UBND XÃ NINH GIANG **HỘI ĐỒNG BTHTTĐC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/TB-HĐ	*Ninh Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở; Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Được quét bằng CamScanner

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt cục bộ xây dựng Chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang;

Căn cứ Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang của Công ty TNHH Việt Thanh;

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã thực hiện công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng Chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng. Cụ thể như sau:

1. Địa điểm công khai:

- Trụ sở UBND xã Ninh Giang *(Trung tâm phục vụ hành chính công);*
- Cổng thông tin điện tử xã Ninh Giang, địa chỉ: *http://ninhgiang.haiphong.gov.vn*

(Mục: Tiếp cận thông tin →Thông tin về Tài nguyên -Môi trường)

- Nhà văn hóa các thôn Đồng Tâm.

2. Thời gian công khai: 10 ngày, từ ngày 03/11/2026 đến hết ngày 12 tháng 11 năm 2026.

3. Nội dung công khai: Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Chợ Vé và khu dân cư xã Đồng Tâm nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xã phối hợp Uỷ ban nhân dân xã thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nắm bắt./.

Nơi nhận:
- UBND xã Ninh Giang;
- Chủ tịch Hội đồng (để bc);
- Trưởng thôn Đồng Tâm;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Lưu: HĐ.

TM. HỘI ĐỒNG BTHTTĐC
PHÓ CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. NINH GIANG - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Văn Trụ

Được quét bằng CamScanner

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Giang, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHỢ VÉ VÀ KHU DÂN CƯ XÃ ĐỒNG TÂM NAY LÀ XÃ NINH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mộ dòng họ Đỗ Hữu (đại diện người sử dụng đất/chủ sở hữu tài sản, người có liên quan): Đỗ Hữu Hải

Nơi ở hiện nay: xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng **Số định danh cá nhân hoặc số CCCD:**

Địa chỉ thường trú: xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng **Số điện thoại:**

STT	CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Vị trí, diện tích, loại đất, khối lượng					Đơn giá (Đ)	Hệ số tính theo QĐ 72/2026/ QĐ-UBND	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Đơn vị tính	Khối lượng					
I	**CÔNG TRÌNH, TÀI SẢN**								**142.364.000**	**142.364.000**	
1	Khối lượng Xây tường gạch chỉ, chiều dầy <=33cm. KT: (5,1+4,0)*2*1,2*0,22	7	431	NTD	m^3	4,805	1.919.493	1,000	9.222.780		
2	Khối lượng Giằng tường Bê tông cốt thép. KT: (5,1+4,0)*2*0,45*0,22	7	431	NTD	m^3	1,802	8.244.016	1,000	14.854.068		
3	Khối lượng Xây móng tường gạch chỉ <=33cm. KT: (5,1+4,0)*2*0,33*0,3	7	431	NTD	m^3	1,802	1.711.642	1,000	3.084.037		
4	Khối lượng Xây móng tường gạch chỉ >33cm. KT: (5,1+4,0)*2*0,45*0,3+(5,1+4,0)*2*0,68*0,3	7	431	NTD	m^3	6,170	1.658.061	1,000	10.229.905		
5	Diện tích Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic 150x200mm. KT: (5,1+4,0)*2*1,2*2 mặt	7	431	NTD	m^2	43,680	310.817	1,000	13.576.487		
6	Khối lượng Bê tông cốt thép Giằng tường ngang mộ. KT: 4,0*0,22*0,45	7	431	NTD	m^3	0,396	8.244.016	1,000	3.264.630		
7	Khối lượng Bê tông nền sân, lối đi. KT: (6,1+5,0)*2*0,8*0,1+50,0*1,0*0,1	7	431	NTD	m^3	6,776	1.629.758	1,000	11.043.240		
8	Khối lượng Bê tông cốt thép móng đáy lăng. KT: 2,0*2,2*0,2	7	431	NTD	m^3	0,880	4.503.695	1,000	3.963.252		
9	Khối lượng Giằng Bê tông cốt thép, tường lăng mộ. KT: (2,0+1,8)*2*0,22*0,2	7	431	NTD	m^3	0,334	8.244.016	1,000	2.756.799		
10	Khối lượng Xây tường mộ gạch chỉ, chiều dầy <=33cm. KT: (2,0+1,8)*2*0,5*0,22	7	431	NTD	m^3	0,836	1.919.493	1,000	1.604.696		
11	Khối lượng Bê tông cốt thép sàn mặt mộ tầng 1. KT: 2,0*1,8*0,15	7	431	NTD	m^3	0,540	6.557.685	1,000	3.541.150		
12	Diện tích Lát nền, sàn tầng 1, gạch Ceramic 200x200mm. KT: 2,0*1,8	7	431	NTD	m^2	3,600	223.875	1,000	805.950		

Được quét bằng CamScanner

13	Khối lượng Xây tường mộ tầng 1, xây gạch chỉ, chiều dầy <=33cm. KT: 5,4*2,0*0,22	7	431	NTD	m^3	2,376	1.919.493	1,000	4.560.715		
14	Khối lượng Bê tông cốt thép cột trụ, đúc sẵn. KT: 0,3*0,3*2,0*4 cột	7	431	NTD	m^3	0,720	7.050.138	1,000	5.076.099		
15	Khối lượng Bê tông cốt thép mái tầng 1. KT: 2,0*2,2*0,15	7	431	NTD	m^3	0,660	6.557.685	1,000	4.328.072		
16	Diện tích Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng (mái tầng 1). KT: 8,8*0,6	7	431	NTD	m^2	5,280	605.578	1,000	3.197.452		
17	Diện tích Trát tường ngoài mộ tầng 1. KT: 5,4*2,0	7	431	NTD	m^2	10,800	141.099	1,000	1.523.869		
18	Diện tích Trát tường trong mộ tầng 1. KT: 5,4*2,0	7	431	NTD	m^2	10,800	105.359	1,000	1.137.877		
19	Khối lượng Xây tường mộ tầng 2, xây gạch chỉ, chiều dầy <=33cm. KT: (1,3+1,3)*2*1,6*0,22	7	431	NTD	m^3	1,830	1.919.493	1,000	3.513.440		
20	Khối lượng Bê tông cốt thép cột trụ, đúc sẵn. KT: 0,2*0,2*1,6*4 cột	7	431	NTD	m^3	0,256	7.050.138	1,000	1.804.835		
21	Khối lượng Bê tông cốt thép mái tầng 2. KT: 1,5*1,5*0,15	7	431	NTD	m^3	0,338	6.557.685	1,000	2.213.219		
22	Diện tích Trát tường ngoài mộ tầng 2. KT: (1,3+1,3)*2*1,6	7	431	NTD	m^2	8,320	141.099	1,000	1.173.944		
23	Diện tích Trát tường trong mộ tầng 2. KT: (1,3+1,3)*2*1,6	7	431	NTD	m^2	8,320	105.359	1,000	876.587		
24	Diện tích Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng (mái tầng 2). KT: 5,6*0,6	7	431	NTD	m^2	3,360	605.578	1,000	2.034.742		
25	Khối lượng Bê tông cốt thép mái lầu chóp mộ. KT: 5,6*0,6*0,15	7	431	NTD	m^3	0,504	6.557.685	1,000	3.305.073		
26	Khối lượng Bê tông cốt thép đầu hoa sen bằng cột trụ BTCT, đúc sẵn. KT: 0,4*0,4*0,5	7	431	NTD	m^3	0,080	7.050.138	1,000	564.011		
27	Khối lượng Bê tông cốt thép đầu dao rồng bằng cột trụ BTCT, đúc sẵn. KT: 0,5*0,15*0,1*8 cái	7	431	NTD	m^3	0,060	7.050.138	1,000	423.008		
28	Diện tích Bia đá, ốp đá granit tự nhiên vào tường. KT: 0,5*0,9	7	431	NTD	m^2	0,450	1.728.322	1,000	777.745		
29	Diện tích Câu đối, ốp đá granit tự nhiên vào tường. KT: 0,15*1,0*2+0,4*0,5	7	431	NTD	m^2	0,500	1.728.322	1,000	864.161		
30	Diện tích Bia đá, đá granit tự nhiên. KT: 0,4*1,0	7	431	NTD	m^2	0,400	1.728.322	1,000	691.329		

Được quét bằng CamScanner

31	Diện tích Sơn tường ngoài, không bả. KT: 5,4*2,0+(1,3+1,3)*2*1,6	7	431	NTD	m^2	19,120	87.789	1,000	1.678.526		
32	Diện tích Sơn tường trong, không bả. KT: 5,4*2,0+(1,3+1,3)*2*1,6	7	431	NTD	m^2	19,120	65.788	1,000	1.257.867		
33	Khối lượng Bê tông cốt thép bàn thờ. KT: 1,3*0,8*0,2	7	431	NTD	m^3	0,208	6.557.685	1,000	1.363.998		
34	Diện tích Lát bàn thờ, gạch Ceramic 200x200mm. KT: 1,3*0,8	7	431	NTD	m^2	1,040	223.875	1,000	232.830		
35	Khối lượng Xây huyệt mộ, xây tường gạch chỉ, chiều dầy 11cm. KT: (1,2+2,0)*2*1,2*0,11	7	431	NTD	m^3	0,845	2.126.713	1,000	1.796.647		
36	Khối lượng Bê tông cốt thép đáy huyệt. KT: 1,6*2,4*0,15	7	431	NTD	m^3	0,576	4.503.695	1,000	2.594.128		
37	Khối lượng đào móng công trình bằng thủ công. KT: (5,1+4,0)*2*0,9	7	431	NTD	m^3	16,380	223.898	1,000	3.667.449		
38	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công. KT: (5,1+4,0)*2*(1,2+0,9)-(1,2+2,0)*2*1,2-1,6*2,4*0,15	7	431	NTD	m^3	29,964	459.194	1,000	13.759.289		
II	**CHI PHÍ ĐÀO, BỐC, DI DỜI, CHI PHÍ KHÁC**								**11.500.000**	**11.500.000**	
1	Chi phí đào, bốc mộ	7	431	NTD	ngôi	1,000	5.000.000	1,000	5.000.000		
2	Chi phí di dời mộ (dưới 5Km)	7	431	NTD	ngôi	1,000	1.500.000	1,000	1.500.000		
3	Chi phí tiểu bị vỡ phải thay tiểu mới	7	431	NTD	ngôi	1,000	3.000.000	1,000	3.000.000		
4	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng	7	431	NTD	ngôi	1,000	2.000.000	1,000	2.000.000		
TỔNG CỘNG										**153.864.000**	

Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng./.

Được quét bằng CamScanner